

BIỂU CÔNG KHAI PHÂN BỐ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025  
(Kèm theo Quyết định số 1458/QĐ-SNNMT ngày 29/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)  
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

I. Căn cứ phân bổ:

Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt và bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.

II. Dự toán được giao và phân bổ như sau:

Đơn vị: đồng

| Số TT | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                | Loại - khoản | Mã nguồn ngân sách | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Chi tiết đơn vị được phân bổ           |                                     |                                                    |                                       |                                                                           |                  |                            |                          |                               |                       |                               |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|--------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                         |              |                    |                   |                    | Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | Chi cục Kiểm lâm | BQL rừng phòng hộ Lâm Bình | BQL rừng đặc dụng Du Già | Trung tâm nước sạch nông thôn | Trung tâm Khuyến nông | BQL rừng đặc dụng Bát Đại Sơn |
|       | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH                                                                                                                                                   |              |                    | 44,115,790,000    | 44,115,790,000     | 4,262,516,000                          | 1,216,904,000                       | 1,761,581,000                                      | 2,465,168,000                         | 1,028,255,000                                                             | 22,511,632,000   | 942,678,000                | 988,588,000              | 1,223,177,000                 | 6,382,149,000         | 1,333,142,000                 |
| I     | Chi quản lý hành chính (Kinh phí không thực hiện tự chủ)                                                                                                                | 340-341      | 23                 | 33,246,056,000    | 33,246,056,000     | 4,262,516,000                          | 1,216,904,000                       | 1,761,581,000                                      | 2,465,168,000                         | 1,028,255,000                                                             | 22,511,632,000   | -                          |                          |                               |                       |                               |
| 1     | Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ. | 340-341      | 23                 | 19,957,839,000    | 19,957,839,000     | 4,262,516,000                          | 1,216,904,000                       | 1,761,581,000                                      | 2,465,168,000                         | 1,028,255,000                                                             | 9,223,415,000    |                            |                          |                               |                       |                               |
| 2     | Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ thôi việc theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.      | 340-341      | 23                 | 13,288,217,000    | 13,288,217,000     |                                        |                                     |                                                    |                                       |                                                                           | 13,288,217,000   |                            |                          |                               |                       |                               |
| II    | Chi sự nghiệp kinh tế (Kinh phí không thực hiện tự chủ)                                                                                                                 | 280-281      | 23                 | 6,382,149,000     | 6,382,149,000      |                                        |                                     |                                                    |                                       |                                                                           |                  |                            |                          |                               | 6,382,149,000         |                               |
| 1     | Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ. | 280-281      | 23                 | 4,389,452,000     | 4,389,452,000      |                                        |                                     |                                                    |                                       |                                                                           |                  |                            |                          |                               | 4,389,452,000         |                               |
| 2     | Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ thôi việc theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.      | 280-281      | 23                 | 1,992,697,000     | 1,992,697,000      |                                        |                                     |                                                    |                                       |                                                                           |                  |                            |                          |                               | 1,992,697,000         |                               |
| III   | Chi sự nghiệp kinh tế (Kinh phí không thực hiện tự chủ)                                                                                                                 | 280-282      | 23                 | 3,264,408,000     | 3,264,408,000      |                                        |                                     |                                                    |                                       |                                                                           |                  | 942,678,000                | 988,588,000              |                               |                       | 1,333,142,000                 |
| 1     | Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ. | 280-282      | 23                 | 3,264,408,000     | 3,264,408,000      |                                        |                                     |                                                    |                                       |                                                                           |                  | 942,678,000                | 988,588,000              |                               |                       | 1,333,142,000                 |
| IV    | Chi sự nghiệp kinh tế (Kinh phí không thực hiện tự chủ)                                                                                                                 | 280-311      | 23                 | 1,223,177,000     | 1,223,177,000      |                                        |                                     |                                                    |                                       |                                                                           |                  |                            |                          | 1,223,177,000                 |                       |                               |
| 1     | Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ. | 280-311      | 23                 | 1,223,177,000     | 1,223,177,000      |                                        |                                     |                                                    |                                       |                                                                           |                  |                            |                          | 1,223,177,000                 |                       |                               |
|       | Mã số đơn vị sử dụng NSNN                                                                                                                                               |              |                    |                   |                    | 1135087                                | 1131134                             | 1134950                                            | 1072707                               | 1113333                                                                   | 1091869          | 1115159                    | 1034951                  | 1010904                       | 1060955               | 1022020                       |
|       | Mã số KBNN nơi giao dịch                                                                                                                                                |              |                    |                   |                    | 2461                                   | 2461                                | 2461                                               | 2461                                  | 2461                                                                      | 2461             | 2462                       | 2470                     | 2461                          | 2461                  | 2475                          |

| Số TT | Chỉ tiêu | Loại - khoản | Mã nguồn ngân sách | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ |                                        | Chi tiết đơn vị được phân bổ        |                                                    |                                       |                                                                           |                  |                            |                          |                               |                       |                               |
|-------|----------|--------------|--------------------|-------------------|--------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|       |          |              |                    |                   |                    | Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường | Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản | Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | Chi cục Kiểm lâm | BQL rừng phòng hộ Lâm Bình | BQL rừng đặc dụng Du Già | Trung tâm nước sạch nông thôn | Trung tâm Khuyến nông | BQL rừng đặc dụng Bát Đại Sơn |